

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081001	NGUYEN NGÀ LINH	女	1990-06-26	040190015396	LE 3.11	
2	H82621850200081002	NGUYEN THI TRANG	女	1993-06-02	040193013382	LE 3.11	
3	H82621850200081003	PHAN THI LAN	女	1993-01-17	040193023969	LE 3.11	
4	H82621850200081004	TRINH THI HAI	女	1998-05-07	040198022819	LE 3.11	
5	H82621850200081005	VI VAN BINH	男	2000-08-26	040200002957	LE 3.11	
6	H82621850200081006	TRAN MANH QUAN	男	2004-10-15	040204004116	LE 3.11	
7	H82621850200081007	DAU DUC PHU	男	2004-10-17	040204024155	LE 3.11	
8	H82621850200081008	NGUYEN DANH NHAN	男	2005-01-15	040205020671	LE 3.11	
9	H82621850200081009	MAI TRUONG HAI	男	2012-01-08	040212015002	LE 3.11	
10	H82621850200081010	LE NGOC TRINH	女	2001-06-25	040301016790	LE 3.11	
11	H82621850200081011	NGUYEN THI TO UYEN	女	2001-06-10	040301019391	LE 3.11	
12	H82621850200081012	TRAN THI THU HIEN	女	2002-12-19	040302022793	LE 3.11	
13	H82621850200081013	VU THAO NHI	女	2003-02-08	040303001323	LE 3.11	
14	H82621850200081014	DAU THI MO	女	2003-03-02	040303025076	LE 3.11	
15	H82621850200081015	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2004-11-19	040304002462	LE 3.11	
16	H82621850200081016	NGUYEN HOANG LAM UYEN	女	2004-10-23	040304022824	LE 3.11	
17	H82621850200081017	DAU THI NHU QUYNH	女	2008-08-08	040308001549	LE 3.11	
18	H82621850200081018	PHAM NGUYEN THUY AN	女	2009-10-23	040309026889	LE 3.11	
19	H82621850200081019	TRAN BANG TAM	女	2012-09-08	040312037007	LE 3.11	
20	H82621850200081020	NGUYEN DUY DAT	男	2005-04-24	042205006610	LE 3.11	
21	H82621850200081021	PHAM QUOC BAO	男	2006-08-25	042206004786	LE 3.11	
22	H82621850200081022	NGUYEN THI HUONG LY	女	2002-10-15	042302004127	LE 3.11	
23	H82621850200081023	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-01-12	043230100100	LE 3.11	
24	H82621850200081024	NGUYEN THI HUONG	女	1999-08-19	064199005740	LE 3.11	
25	H82621850200081025	PHAN TRAN THAO NGUYEN	女	2001-09-12	066301009390	LE 3.11	
26	H82621850200081026	CAO NU ANH THU	女	2006-01-06	067306003443	LE 3.11	
27	H82621850200081027	PHAM MINH DIEP	男	1995-04-20	075095008167	LE 3.11	
28	H82621850200081028	TRAN QUANG SI	男	2000-04-08	077200002814	LE 3.11	
29	H82621850200081029	DANG LE THUY TIEN	女	2006-07-19	077306005565	LE 3.11	
30	H82621850200081030	LE HUONG TRA	女	2003-04-22	079303011070	LE 3.11	
31	H82621850200081031	LE PHUONG BAC	女	2006-03-17	083306000137	LE 3.11	
32	H82621850200081032	NGUYEN QUANG MANH	男	2006-09-04	174206000005	LE 3.11	
33	H82621850200081033	PHAM THANH BINH	男	2009-06-24	036209015095	LE 3.11	
34	H82621850200081034	PHAM CHUC MAI ANH	女	2007-07-01	020307004020	LE 3.11	
35	H82621850200081035	TRINH PHUONG ANH	女	2009-02-13	034309004986	LE 3.11	
36	H82621850200081036	NGUYEN THAO TRANG	女	2010-10-02	019310007248	LE 3.11	
37	H82621850200081037	TRINH KHANH LY	女	2009-04-05	034309015115	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081038	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	LE 4.12	
2	H82621850200081039	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-09-08	036304016006	LE 4.12	
3	H82621850200081040	DUONG THI KIM NHAN	女	2007-04-22	036307008368	LE 4.12	
4	H82621850200081041	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-06-07	036307018091	LE 4.12	
5	H82621850200081042	PHAM THU NGA	女	2008-09-02	036308005378	LE 4.12	
6	H82621850200081043	TRAN THI PHUONG LINH	女	2008-03-29	036308011169	LE 4.12	
7	H82621850200081044	LE THI KIM CHI	女	2009-11-08	036309004647	LE 4.12	
8	H82621850200081045	NGUYEN THI HAI ANH	女	2009-10-22	036309016576	LE 4.12	
9	H82621850200081046	VU THI HUONG NGAT	女	1986-08-12	037186002663	LE 4.12	
10	H82621850200081047	BUI MY TRINH	女	1997-05-17	037197005650	LE 4.12	
11	H82621850200081048	PHAM THI KIM CUC	女	1998-03-20	037198008164	LE 4.12	
12	H82621850200081049	TRAN DANG BANG	男	2000-07-28	037200003841	LE 4.12	
13	H82621850200081050	BUI HAI NHAT	女	2001-02-19	037301004728	LE 4.12	
14	H82621850200081051	TRAN HUYEN UYEN TRANG	女	2007-09-03	037307008417	LE 4.12	
15	H82621850200081052	DINH NGUYEN HA ANH	女	2008-10-21	037308000056	LE 4.12	
16	H82621850200081053	LE TRONG HUNG	男	1988-05-27	038088048275	LE 4.12	
17	H82621850200081054	NGUYEN THI DUYEN	女	1992-06-03	038192017559	LE 4.12	
18	H82621850200081055	CAO THI THUY	女	1993-03-05	038193026635	LE 4.12	
19	H82621850200081056	NGUYEN THI MAI	女	1996-12-02	038196006915	LE 4.12	
20	H82621850200081057	PHAM DUY ANH	男	2002-09-05	038202007975	LE 4.12	
21	H82621850200081058	NGUYEN THE GIAP	男	2004-05-24	038204012654	LE 4.12	
22	H82621850200081059	LE HOANG NGUYEN	男	2009-11-24	038209020231	LE 4.12	
23	H82621850200081060	HOANG THI NGOC ANH	女	2000-12-02	038300014736	LE 4.12	
24	H82621850200081061	LE THI KHANH HUYEN	女	2000-06-02	038300021151	LE 4.12	
25	H82621850200081062	PHAM VU QUYNH AN	女	2001-10-13	038301000727	LE 4.12	
26	H82621850200081063	CAO THI DUNG	女	2001-04-24	038301005063	LE 4.12	
27	H82621850200081064	PHAM THI THUY NGA	女	2002-04-17	038302004448	LE 4.12	
28	H82621850200081065	LE THI NHUNG	女	2003-12-24	038303015521	LE 4.12	
29	H82621850200081066	LUONG THI DUC	女	2005-02-08	038305010350	LE 4.12	
30	H82621850200081067	LE LINH TRANG	女	2009-09-16	038309013912	LE 4.12	
31	H82621850200081068	NGUYEN THI KIM LIEN	女	2009-04-30	038309022881	LE 4.12	
32	H82621850200081069	LE THI TUYET NHU	女	2009-07-09	038309032806	LE 4.12	
33	H82621850200081070	DOI KHANH NGOC	女	2012-11-08	038312036122	LE 4.12	
34	H82621850200081071	PHAM MANH TOAN	男	1979-04-06	040079002379	LE 4.12	
35	H82621850200081072	NGUYEN VAN KHUE	男	1988-06-28	019088003294	LE 4.12	
36	H82621850200081073	TRAN MAI PHUONG	女	2009-04-26	024309006392	LE 4.12	
37	H82621850200081074	NONG DOAN HONG HUONG	女	2001-12-14	019301004443	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081075	PHAM THE ANH	nam	2000-01-27	031200007963	LE 4.14	
2	H82621850200081076	NGUYEN BAO THANG	nam	2001-11-26	031201007888	LE 4.14	
3	H82621850200081077	MAI QUI VUONG	nam	2003-07-22	031203004876	LE 4.14	
4	H82621850200081078	TRINH DANG TIN	nam	2003-08-30	031203010249	LE 4.14	
5	H82621850200081079	VU DUONG TUAN KIET	nam	2008-02-20	031208017514	LE 4.14	
6	H82621850200081080	PHAM BAO LAM	nam	2009-07-05	031209015010	LE 4.14	
7	H82621850200081081	NGUYEN THI HUYEN TRANG	nữ	2001-03-04	031301000354	LE 4.14	
8	H82621850200081082	VU NGOC ANH	nữ	2001-01-02	031301000605	LE 4.14	
9	H82621850200081083	PHAM THI THU THAO	nữ	2001-07-28	031301008273	LE 4.14	
10	H82621850200081084	VU THI HUONG	nữ	2003-04-19	031303011464	LE 4.14	
11	H82621850200081085	NGUYEN THI HUONG	nữ	2005-10-21	031305000927	LE 4.14	
12	H82621850200081086	NGUYEN QUYNH ANH	nữ	2006-08-17	031306004595	LE 4.14	
13	H82621850200081087	BUI THI HONG NGOC	nữ	2006-08-03	031306006690	LE 4.14	
14	H82621850200081088	PHAM BAO THY	nữ	2007-10-10	031307006215	LE 4.14	
15	H82621850200081089	PHAM LINH MY	nữ	2007-11-06	031307007335	LE 4.14	
16	H82621850200081090	NGUYEN THUY LINH	nữ	2007-05-28	031307047635	LE 4.14	
17	H82621850200081091	PHAM THI KHANH LINH	nữ	2008-11-13	031308007933	LE 4.14	
18	H82621850200081092	NGUYEN MINH THU	nữ	2008-04-29	031308017412	LE 4.14	
19	H82621850200081093	TRAN NGOC THUY VY	nữ	2009-11-05	031309003173	LE 4.14	
20	H82621850200081094	DAO QUYNH ANH	nữ	2009-03-03	031309009009	LE 4.14	
21	H82621850200081095	BUI THUY LINH	nữ	2009-05-29	031309012769	LE 4.14	
22	H82621850200081096	TRINH THI THUY	nữ	1994-05-09	033194008750	LE 4.14	
23	H82621850200081097	PHAM THI BICH NHAT	nữ	1999-02-16	033199003477	LE 4.14	
24	H82621850200081098	TRAN DOAN MINH	nam	2004-10-22	033204007532	LE 4.14	
25	H82621850200081099	DUONG DAN TRUONG	nam	2007-08-19	033207009314	LE 4.14	
26	H82621850200081100	TRINH DINH TIEN ANH	nam	2009-03-29	033209004145	LE 4.14	
27	H82621850200081101	NGUYEN QUYNH TRANG	nữ	1986-06-25	033303006755	LE 4.14	
28	H82621850200081102	VU THI QUYNH	nữ	2006-12-26	033306010435	LE 4.14	
29	H82621850200081103	LE THI ANH	nữ	2009-08-08	033309005442	LE 4.14	
30	H82621850200081104	NGUYEN VAN CHI	nữ	2009-09-04	033309008434	LE 4.14	
31	H82621850200081105	PHI THUY DUONG	nữ	2009-04-19	033309010162	LE 4.14	
32	H82621850200081106	DO THUC ANH	nữ	2009-05-28	033309012461	LE 4.14	
33	H82621850200081107	BUI VAN MINH	nam	1991-09-22	034091013555	LE 4.14	
34	H82621850200081108	NGUYEN NGOC THAO NHI	nữ	2009-10-28	024309002633	LE 4.14	
35	H82621850200081109	NGUYEN DUC VINH	nam	1992-08-02	036092011695	LE 4.14	
36	H82621850200081110	NGUYEN MANH HUY	nam	2009-06-16	024209000778	LE 4.14	
37	H82621850200081257	PHAN DIEP TU	nữ	2011-08-18	033311005994	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081111	VU NGOC HA GIANG	女	2009-01-14	030309001934	LE 4.16	
2	H82621850200081112	LE THI THAO VAN	女	2009-03-19	030309003306	LE 4.16	
3	H82621850200081113	NGUYEN NGOC LY	女	2009-12-10	030309003602	LE 4.16	
4	H82621850200081114	LE NGUYEN PHUONG NGAN	女	2009-05-13	030309004308	LE 4.16	
5	H82621850200081115	VU THI YEN NHI	女	2009-06-01	030309007257	LE 4.16	
6	H82621850200081116	PHAM PHUONG ANH	女	2009-10-19	030309007778	LE 4.16	
7	H82621850200081117	VU THUY LINH	女	2009-11-03	030309008314	LE 4.16	
8	H82621850200081118	TRAN THI YEN NHI	女	2009-09-19	030309008722	LE 4.16	
9	H82621850200081119	NGUYEN VU PHUONG NHI	女	2009-05-24	030309009559	LE 4.16	
10	H82621850200081120	BUI HA LINH	女	2009-07-21	030309012744	LE 4.16	
11	H82621850200081121	DO THI THANH HIEN	女	2009-05-30	030309013471	LE 4.16	
12	H82621850200081122	NGUYEN NGOC HOANG NGAN	女	2009-05-31	030309017803	LE 4.16	
13	H82621850200081123	BUI THI HUONG THOM	女	2010-03-17	030310006046	LE 4.16	
14	H82621850200081124	DO THI THUY DIEM	女	2010-01-22	030310013041	LE 4.16	
15	H82621850200081125	DINH CHINH TUAN	男	1989-02-14	031089007972	LE 4.16	
16	H82621850200081126	PHAM TRUNG KIEN	男	1995-09-20	031095015425	LE 4.16	
17	H82621850200081127	BUI THI LIEN	女	1982-12-26	031182005985	LE 4.16	
18	H82621850200081128	NGUYEN THI DIEU LINH	女	1999-11-23	031199002225	LE 4.16	
19	H82621850200081129	NGUYEN THUY HANG	女	1999-07-12	031199014610	LE 4.16	
20	H82621850200081130	NGUYEN QUANG ANH	男	2005-07-28	034205000644	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081131	LE THU HIEN	女	2009-03-05	027309005479	LE 5.17	
2	H82621850200081132	VU THI KHANH NGOC	女	2009-01-18	027309007688	LE 5.17	
3	H82621850200081133	VIEM HUYEN NGA PHUONG	女	2009-11-10	027309010671	LE 5.17	
4	H82621850200081134	NGO THI KIM NGAN	女	2009-11-16	027309010921	LE 5.17	
5	H82621850200081135	TRAN THI DIEU MY	女	2010-09-23	027310008029	LE 5.17	
6	H82621850200081136	NGUYEN VAN SY	男	1983-10-16	030083019525	LE 5.17	
7	H82621850200081137	BUI DUC CUONG	男	1993-11-11	030093018350	LE 5.17	
8	H82621850200081138	BUI HUU HAI	男	1996-06-14	030096008686	LE 5.17	
9	H82621850200081139	TRAN THI QUYEN	女	1990-07-30	030190016318	LE 5.17	
10	H82621850200081140	VU THI LIEN	女	1991-06-11	030191004548	LE 5.17	
11	H82621850200081141	DOAN THI HANG	女	1992-12-22	030192017657	LE 5.17	
12	H82621850200081142	NGUYEN THI HA	女	1994-10-04	030194004269	LE 5.17	
13	H82621850200081143	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	1995-10-07	030195002485	LE 5.17	
14	H82621850200081144	DONG THI NGUYEN	女	1995-01-08	030195010967	LE 5.17	
15	H82621850200081145	LE PHUONG THAO	女	1999-08-14	030199008023	LE 5.17	
16	H82621850200081146	NGUYEN THI HANG	女	1999-01-09	030199008169	LE 5.17	
17	H82621850200081147	NGUYEN DOAN THUAN PHONG	男	2005-01-14	030205009308	LE 5.17	
18	H82621850200081148	NGUYEN DUC HUNG	男	2006-02-19	030206000086	LE 5.17	
19	H82621850200081149	HOANG VAN DUY	男	2006-12-29	030206004025	LE 5.17	
20	H82621850200081150	GIAP MANH TRUONG	男	2006-01-21	030206008166	LE 5.17	
21	H82621850200081151	TRAN ANH KHOA	男	2006-08-24	030206013782	LE 5.17	
22	H82621850200081152	NGUYEN DUC LUONG	男	2006-02-17	030206013911	LE 5.17	
23	H82621850200081153	NGUYEN QUANG HUY	男	2007-12-18	030207001735	LE 5.17	
24	H82621850200081154	LE ANH SONG	男	2007-11-07	030207008230	LE 5.17	
25	H82621850200081155	DUONG TRONG DUC	男	2007-03-03	030207016264	LE 5.17	
26	H82621850200081156	NGUYEN VIET HIEU	男	2009-02-10	030209015619	LE 5.17	
27	H82621850200081157	NGUYEN TUYET MAI	女	2001-10-23	030301000141	LE 5.17	
28	H82621850200081158	NGUYEN THUY AN	女	2003-09-07	030303001777	LE 5.17	
29	H82621850200081159	DO THI PHUONG THAO	女	2003-12-31	030303006431	LE 5.17	
30	H82621850200081160	LE THI HOP	女	2004-10-23	030304007394	LE 5.17	
31	H82621850200081161	DO THI HUYEN	女	2004-06-15	030304009486	LE 5.17	
32	H82621850200081162	HOANG THUY LINH	女	2007-11-10	030307006020	LE 5.17	
33	H82621850200081163	NGUYEN MINH THU	女	2008-04-06	030308013431	LE 5.17	
34	H82621850200081164	DO QUYNH ANH	女	2009-09-26	030309001548	LE 5.17	
35	H82621850200081165	NGUYEN THI ANH	女	2005-04-20	019305010632	LE 5.17	
36	H82621850200081166	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2006-01-11	019306002041	LE 5.17	
37	H82621850200081167	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-04-14	020303001504	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081168	BUI THI LY	女	1987-09-19	027187010652	LE 5.18	
2	H82621850200081169	LAI THI BIEN	女	1989-12-16	027189010938	LE 5.18	
3	H82621850200081170	DINH THI THUY	女	1990-12-24	027190014956	LE 5.18	
4	H82621850200081171	DUONG THI NGUYET	女	1991-11-08	027191009418	LE 5.18	
5	H82621850200081172	NGUYEN THI THU	女	1992-05-18	027192002837	LE 5.18	
6	H82621850200081173	NGUYEN THI VAN	女	1993-10-13	027193004346	LE 5.18	
7	H82621850200081174	NGO THI TUYET	女	1993-03-16	027193008869	LE 5.18	
8	H82621850200081175	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-06-12	027195009130	LE 5.18	
9	H82621850200081176	NGUYEN THI LUYEN	女	1997-10-28	027197002559	LE 5.18	
10	H82621850200081177	CHU THI HUYEN	女	1998-03-19	027198001735	LE 5.18	
11	H82621850200081178	LE THI LANH	女	1999-01-06	027199007407	LE 5.18	
12	H82621850200081179	MAI THUY LINH	女	1999-12-26	027199009050	LE 5.18	
13	H82621850200081180	NGUYEN THI HA	女	1999-02-21	027199009272	LE 5.18	
14	H82621850200081181	NGUYEN HUNG CUONG	男	2001-07-30	027201000841	LE 5.18	
15	H82621850200081182	DANG DINH THANH	男	2001-09-05	027201002708	LE 5.18	
16	H82621850200081183	HOANG MINH VU	男	2001-01-29	027201008452	LE 5.18	
17	H82621850200081184	LE DUY TOAN	男	1988-05-27	027203004780	LE 5.18	
18	H82621850200081185	TRUONG MINH BAO	男	2004-09-24	027204011503	LE 5.18	
19	H82621850200081186	NGUYEN HUY ANH	男	2005-04-27	027205000942	LE 5.18	
20	H82621850200081187	NGUYEN HAI DUNG	男	2007-09-05	027207001189	LE 5.18	
21	H82621850200081188	VU DUC TRUONG	男	2007-03-11	027207007533	LE 5.18	
22	H82621850200081189	NGUYEN THI THUONG	女	2001-06-08	027301000413	LE 5.18	
23	H82621850200081190	NGUYEN THI MAI QUYEN	女	2002-12-20	027302004870	LE 5.18	
24	H82621850200081191	NGUYEN THI TRIEU VY	女	2003-02-07	027303002926	LE 5.18	
25	H82621850200081192	NGUYEN THI HUONG	女	2003-12-01	027303005131	LE 5.18	
26	H82621850200081193	HA THI TAM	女	2003-07-07	027303009522	LE 5.18	
27	H82621850200081194	TA NGUYEN NHAT HA	女	2004-06-30	027304000124	LE 5.18	
28	H82621850200081195	NGO NGOC ANH	女	2004-12-04	027304001279	LE 5.18	
29	H82621850200081196	NGUYEN THI THAO VAN	女	2004-01-05	027304002726	LE 5.18	
30	H82621850200081197	NGUYEN THI BINH	女	2004-02-26	027304006593	LE 5.18	
31	H82621850200081198	LUU THI NHUNG	女	2004-02-15	027304006743	LE 5.18	
32	H82621850200081199	NGUYEN THI THAO	女	2005-09-22	027305010362	LE 5.18	
33	H82621850200081200	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-08-30	027306000194	LE 5.18	
34	H82621850200081201	NGUYEN PHUONG HUYEN	女	2006-04-04	027306004568	LE 5.18	
35	H82621850200081202	NGUYEN QUYNH NGAN	女	2009-12-22	034309005705	LE 5.18	
36	H82621850200081203	NGUYEN THANH HIEN	女	2004-02-09	001304009012	LE 5.18	
37	H82621850200081204	NGUYEN THANH HUYEN	女	2005-08-29	025305001413	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081205	NGUYEN MINH KHOA	男	2011-12-23	026211010971	LE 5.19	
2	H82621850200081206	LE THI HUONG	女	2001-05-04	026301002716	LE 5.19	
3	H82621850200081207	DUONG THI THU TRANG	女	2002-08-18	026302005605	LE 5.19	
4	H82621850200081208	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.19	
5	H82621850200081209	DUONG THI HA PHUONG	女	2005-10-28	026305002224	LE 5.19	
6	H82621850200081210	HOANG THI THU HOAI	女	2006-09-07	026306008647	LE 5.19	
7	H82621850200081211	NGUYEN NHA LINH	女	2008-12-04	026308002252	LE 5.19	
8	H82621850200081212	VU NGOC DIEP	女	2009-01-13	026309003655	LE 5.19	
9	H82621850200081213	PHUNG THI TRUC	女	2009-05-01	026309003805	LE 5.19	
10	H82621850200081214	DO KHANH HUYEN	女	2009-01-16	026309006238	LE 5.19	
11	H82621850200081215	NGUYEN THI KIM LIEU	女	2009-09-07	026309010094	LE 5.19	
12	H82621850200081216	NGUYEN THI AN THI	女	2009-10-09	026309010289	LE 5.19	
13	H82621850200081217	PHUNG NGUYEN ANH THU	女	2009-03-24	026309010339	LE 5.19	
14	H82621850200081218	PHUNG THI PHUONG ANH	女	2009-09-22	026309012868	LE 5.19	
15	H82621850200081219	DO MINH PHUONG	女	2010-10-25	026310005957	LE 5.19	
16	H82621850200081220	TRAN HA TRANG	女	2012-06-02	026312000917	LE 5.19	
17	H82621850200081221	DUONG VAN TRUONG	男	1995-02-19	027095009774	LE 5.19	
18	H82621850200081222	LE THI THU NGA	女	1985-06-28	027185010605	LE 5.19	
19	H82621850200081223	NGUYEN THI LIEM	女	1986-06-25	027186012324	LE 5.19	
20	H82621850200081224	NGUYEN THI MAI	女	2005-01-04	019305000357	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200081225	NGUYEN THUY LINH	女	1995-10-25	025195005864	LE 5.20	
2	H82621850200081226	DO THANH NAM	男	2005-11-21	025205007260	LE 5.20	
3	H82621850200081227	LE THUY LINH	女	2001-12-23	025301001940	LE 5.20	
4	H82621850200081228	PHAN THI PHUONG THUY	女	2001-04-17	025301008717	LE 5.20	
5	H82621850200081229	NGUYEN HA TRANG	女	2004-09-06	025304012512	LE 5.20	
6	H82621850200081230	VU NGUYEN MAI PHUONG	女	2005-03-08	025305000667	LE 5.20	
7	H82621850200081231	DANG THI THU PHUONG	女	2005-05-08	025305002933	LE 5.20	
8	H82621850200081232	VU YEN NHI	女	2008-12-05	025308006742	LE 5.20	
9	H82621850200081233	DO LUU LY	女	2009-11-15	025309001049	LE 5.20	
10	H82621850200081234	PHAM MINH ANH	女	2009-05-17	025309008032	LE 5.20	
11	H82621850200081235	HA THU PHUONG	女	2009-11-26	025309010784	LE 5.20	
12	H82621850200081236	DO THI HUONG	女	1992-09-09	026192000216	LE 5.20	
13	H82621850200081237	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	1996-11-19	026196007851	LE 5.20	
14	H82621850200081238	TRAN THI NGUYEN	女	1999-01-21	026199008239	LE 5.20	
15	H82621850200081239	NGUYEN DUC PHUC	男	2002-07-24	026202004327	LE 5.20	
16	H82621850200081240	NGUYEN THANH DUY	男	2003-05-05	026203004921	LE 5.20	
17	H82621850200081241	LE VIET HOANG	男	2005-10-24	026205003797	LE 5.20	
18	H82621850200081242	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-09-14	033304002105	LE 5.20	
19	H82621850200081243	NGUYEN THI HOA	女	1990-11-25	040190034835	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071260	DO NHAT THANH	女	2009-02-06	024309010003	LE 5.21	
2	H82621850200071261	HOANG TRIEU KHANH LY	女	2009-06-24	024309010787	LE 5.21	
3	H82621850200071262	LUAN THI ANH NGOC	女	2009-10-31	024309011679	LE 5.21	
4	H82621850200071263	DANG GIA BAO NGOC	女	2009-08-25	024309012029	LE 5.21	
5	H82621850200071264	THAN THI THU HIEN	女	2009-08-22	024309012397	LE 5.21	
6	H82621850200071265	DANG PHUONG THANH	女	2009-01-26	024309013525	LE 5.21	
7	H82621850200071266	TRUONG YEN NHI	女	2009-05-27	024309014165	LE 5.21	
8	H82621850200071267	DUONG THI MAI CHI	女	2009-10-12	024309014426	LE 5.21	
9	H82621850200071268	NGUYEN TRA MY	女	2009-05-10	024309015779	LE 5.21	
10	H82621850200071269	GIAP THI THU HOAI	女	2010-10-29	024310001941	LE 5.21	
11	H82621850200071270	TO THI THUY	女	2010-08-21	024310002194	LE 5.21	
12	H82621850200071271	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2010-11-06	024310004385	LE 5.21	
13	H82621850200071272	NGUYEN THI THANH TAM	女	2010-10-23	024310004590	LE 5.21	
14	H82621850200071273	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2010-05-05	024310006959	LE 5.21	
15	H82621850200071274	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2010-05-27	024310010187	LE 5.21	
16	H82621850200071275	QUAN NGOC DIEM	女	2010-01-01	024310010634	LE 5.21	
17	H82621850200071276	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2010-07-20	024310011509	LE 5.21	
18	H82621850200071277	DO THI NGOC ANH	女	2010-06-13	024310012768	LE 5.21	
19	H82621850200071278	CHU NGOC UYEN NHI	女	2010-01-28	024310013567	LE 5.21	
20	H82621850200071279	NGUYEN THI DAO	女	2010-11-25	024310015792	LE 5.21	
21	H82621850200071280	NGUYEN XUAN HUONG	女	2003-03-10	001303029410	LE 5.21	
22	H82621850200071281	NINH THI PHONG LAN	女	2002-11-12	024302004633	LE 5.21	
23	H82621850200071282	NGUYEN THI THU HOAI	女	2009-10-13	024309010191	LE 5.21	
24	H82621850200081244	TRAN NHU QUYNH	女	2006-11-30	024306008612	LE 5.21	
25	H82621850200081245	NGUYEN THI NGOC HA	女	2007-04-09	024307001349	LE 5.21	
26	H82621850200081246	TRAN THU HOAI	女	2007-11-04	024307010497	LE 5.21	
27	H82621850200081247	LUU BAO NGOC	女	2009-12-14	024309000303	LE 5.21	
28	H82621850200081248	LE VU THU PHUONG	女	2009-10-01	024309000487	LE 5.21	
29	H82621850200081249	PHAN KIEU THUY LINH	女	2009-06-17	024309004344	LE 5.21	
30	H82621850200081250	HOANG HA PHUONG	女	2009-04-30	024309005437	LE 5.21	
31	H82621850200081251	LE ANH HOP	女	2009-09-13	024309005944	LE 5.21	
32	H82621850200081252	NGO THU TRANG	女	2009-06-05	024309007553	LE 5.21	
33	H82621850200081253	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2009-09-24	024309007603	LE 5.21	
34	H82621850200081254	NGHIEM HONG LIEN	女	2009-11-10	024309008962	LE 5.21	
35	H82621850200081255	NGO THI HIEU NGHIA	女	2009-01-30	024309009826	LE 5.21	
36	H82621850200081256	NGUYEN THI THUY	女	2009-03-22	024309009894	LE 5.21	
37	H82621850200081258	TRAN THI DUNG	女	2007-05-29	024307003008	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071283	NGUYEN VAN HOC	男	2001-12-03	024201003437	LR 2.3	
2	H82621850200071284	NGUYEN VAN THUAN	男	2001-04-10	024201008155	LR 2.3	
3	H82621850200071285	LE DUC ANH	男	2001-10-12	024201010041	LR 2.3	
4	H82621850200071286	VU VAN TU	男	2002-07-04	024202002459	LR 2.3	
5	H82621850200071287	NGUYEN TIEN DAT	男	2000-08-18	024203002900	LR 2.3	
6	H82621850200071288	VUONG VAN THANG	男	2003-10-13	024203008512	LR 2.3	
7	H82621850200071289	MAI XUAN DUC	男	2003-08-14	024203010969	LR 2.3	
8	H82621850200071290	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2004-06-05	024204000988	LR 2.3	
9	H82621850200071291	NGO DUC THIEN	男	2004-11-04	024204011512	LR 2.3	
10	H82621850200071292	VU XUAN HOA	男	2004-06-06	024204012732	LR 2.3	
11	H82621850200071293	NGUYEN MANH HOANG	男	2007-10-13	024207007160	LR 2.3	
12	H82621850200071294	NGUYEN DUC TRAC	男	2007-11-28	024207011969	LR 2.3	
13	H82621850200071295	TONG VAN SUC	男	2008-06-19	024208000520	LR 2.3	
14	H82621850200071296	PHAM KHANH DUY	男	2009-01-05	024209008416	LR 2.3	
15	H82621850200071297	NGUYEN THI VAN ANH	女	2000-05-08	024300013775	LR 2.3	
16	H82621850200071298	NGUYEN LAI HONG LAM	女	2001-09-24	024301005110	LR 2.3	
17	H82621850200071299	LUONG THI TO QUYEN	女	2002-04-21	024302005636	LR 2.3	
18	H82621850200071300	NGUYEN NGOC MAI	女	2002-07-28	024302009589	LR 2.3	
19	H82621850200071301	NGUYEN THI DUYEN	女	2002-07-18	024302011153	LR 2.3	
20	H82621850200071302	TRAN THI NGOC ANH	女	2003-08-16	024303000535	LR 2.3	
21	H82621850200071303	DUONG THI QUYNH	女	2003-06-18	024303002252	LR 2.3	
22	H82621850200071304	LAM HOANG YEN	女	2002-09-07	024303002724	LR 2.3	
23	H82621850200071305	TRAN THI HIEN	女	2004-05-29	024304002117	LR 2.3	
24	H82621850200071306	DO HOAI LINH	女	2004-07-23	024304002657	LR 2.3	
25	H82621850200071307	DINH THI TUOI	女	2004-07-06	024304005180	LR 2.3	
26	H82621850200071309	HOANG THI NGOC ANH	女	2004-03-13	024304006519	LR 2.3	
27	H82621850200071310	NGUYEN THU AN	女	2004-08-16	024304006918	LR 2.3	
28	H82621850200071311	LUONG KIM NGAN	女	2004-11-10	024304007302	LR 2.3	
29	H82621850200071312	NGUYEN THUY TIEN	女	2004-10-07	024304008359	LR 2.3	
30	H82621850200071313	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-08-07	024304008782	LR 2.3	
31	H82621850200071314	DANG PHUONG DUYEN	女	2005-09-15	024305001035	LR 2.3	
32	H82621850200071315	DO THI MINH THU	女	2005-09-08	024305008878	LR 2.3	
33	H82621850200071316	BUI THI THANH CHUC	女	2005-03-07	024305011132	LR 2.3	
34	H82621850200071317	PHAM THI HA	女	1997-05-11	034197008411	LR 2.3	
35	H82621850200071318	PHAM THI HUONG	女	1998-09-18	034198009489	LR 2.3	
36	H82621850200071319	PHAM THI THU	女	1998-10-22	019198003266	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071320	DUONG HAI LONG	男	2007-02-03	022207006273	LR 2.4	
2	H82621850200071321	CHU THE DUC	男	2007-11-13	022207011877	LR 2.4	
3	H82621850200071322	DOAN THANH LONG	男	2010-01-08	022210011158	LR 2.4	
4	H82621850200071323	NGUYEN THUY LINH	女	2000-04-29	022300004511	LR 2.4	
5	H82621850200071324	VU MINH HANG	女	2000-11-19	022300005329	LR 2.4	
6	H82621850200071325	NGUYEN THI HOAI THU	女	2000-09-02	022300006858	LR 2.4	
7	H82621850200071326	NGUYEN THU HUYEN	女	2010-02-09	02230001299	LR 2.4	
8	H82621850200071327	HOANG THI HAI	女	2004-10-09	022304004808	LR 2.4	
9	H82621850200071328	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-11-30	022305002087	LR 2.4	
10	H82621850200071329	NGO ANH NGUYET	女	2006-12-06	022306009892	LR 2.4	
11	H82621850200071330	VU NGOC ANH	女	2007-05-18	022307006107	LR 2.4	
12	H82621850200071331	NGUYEN MINH TRANG	女	2007-12-28	022307006418	LR 2.4	
13	H82621850200071332	LAI THI YEN NHI	女	2007-04-06	022307007069	LR 2.4	
14	H82621850200071333	BUI QUYNH CHI	女	2007-09-15	022307008176	LR 2.4	
15	H82621850200071334	NGUYEN THI HANH HUONG	女	2008-03-23	022308027208	LR 2.4	
16	H82621850200071335	DO NGOC YEN	女	2009-07-02	022309001287	LR 2.4	
17	H82621850200071336	VU THAO CHI	女	2009-09-06	022309004649	LR 2.4	
18	H82621850200071337	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-05-20	022309005459	LR 2.4	
19	H82621850200071338	NGUYEN NGOC HA	女	2009-07-06	022309006346	LR 2.4	
20	H82621850200071339	DOAN BAO NGOC	女	2010-05-25	022310001371	LR 2.4	
21	H82621850200071340	AU THUY TRANG	女	2010-07-29	022310004849	LR 2.4	
22	H82621850200071341	NGUYEN HONG LOAN	女	2013-05-15	022313001731	LR 2.4	
23	H82621850200071342	TRAN NGOC HIEP	男	1987-09-20	024087001514	LR 2.4	
24	H82621850200071343	NGUYEN VAN CANH	男	1989-06-30	024089016444	LR 2.4	
25	H82621850200071344	TRAN VAN KIEN	男	1990-09-06	024090004638	LR 2.4	
26	H82621850200071345	LY VAN VINH	男	1996-10-04	024096005705	LR 2.4	
27	H82621850200071346	PHAN THI KIM TUYEN	女	1988-09-02	024188007186	LR 2.4	
28	H82621850200071347	LUU THI HIEN	女	1990-09-17	024190020594	LR 2.4	
29	H82621850200071348	NGUYEN THI QUYNH AN	女	1993-08-10	024193004209	LR 2.4	
30	H82621850200071349	NGUY THI HA	女	1993-02-14	024193017750	LR 2.4	
31	H82621850200071350	LE THI QUYEN	女	1995-05-13	024195004176	LR 2.4	
32	H82621850200071351	NGUYEN THI MY LINH	女	1997-05-09	024197002776	LR 2.4	
33	H82621850200071352	PHAN THI VUI	女	1997-09-01	024197003605	LR 2.4	
34	H82621850200071353	NGUYEN THI HANG	女	1998-02-24	024198005045	LR 2.4	
35	H82621850200071354	PHAN VAN NAM	男	1996-08-06	019096000796	LR 2.4	
36	H82621850200071355	PHUNG THAO NGUYEN	女	2008-09-08	001308009403	LR 2.4	
37	H82621850200071356	PHAM THI DUNG	女	1998-01-11	034198008139	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071357	HOANG THI YEN NHI	女	2003-08-20	020303001716	LR 2.5	
2	H82621850200071358	HOANG THAO VAN	女	2004-12-21	020303002188	LR 2.5	
3	H82621850200071359	DINH THU PHUONG	女	2004-09-05	020304008119	LR 2.5	
4	H82621850200071360	LINH THI LE NA	女	2004-08-20	020304009046	LR 2.5	
5	H82621850200071361	LUONG THI YEN NHI	女	2005-06-18	020305001361	LR 2.5	
6	H82621850200071362	TRINH KIM NGAN	女	2007-10-02	020307007374	LR 2.5	
7	H82621850200071363	DUONG THI HOANG HIEP	女	2009-05-27	020309000295	LR 2.5	
8	H82621850200071364	VUONG MAI HIEN	女	2009-01-22	020309002892	LR 2.5	
9	H82621850200071365	VU LAN NHI	女	2009-08-13	020309003094	LR 2.5	
10	H82621850200071366	NONG THI HONG DUYEN	女	2009-10-27	020309004996	LR 2.5	
11	H82621850200071367	DO THI HOANG ANH	女	2009-09-02	020309008979	LR 2.5	
12	H82621850200071368	NGUYEN THU TRANG	女	1989-01-19	022189003967	LR 2.5	
13	H82621850200071369	VU THI HIEN	女	1991-08-22	022191003492	LR 2.5	
14	H82621850200071370	BUI CONG ANH	男	2001-08-30	022201005064	LR 2.5	
15	H82621850200071371	NGUYEN VAN TRUNG	男	2002-08-04	022202003403	LR 2.5	
16	H82621850200071372	NGUYEN THANH NAM	男	2003-06-20	022203000124	LR 2.5	
17	H82621850200071373	PHAM MINH TUAN	男	2005-04-29	022205004735	LR 2.5	
18	H82621850200071374	HOANG MANH HUNG	男	2006-11-29	022206007648	LR 2.5	
19	H82621850200071375	PHAM THI THU THUY	女	2009-05-30	034309009393	LR 2.5	
20	H82621850200071376	PHAM THUY LINH	女	2009-09-06	034309013469	LR 2.5	
21	H82621850200081261	THAI THI NGOC LINH	女	2002-03-20	062302004480	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071377	NGUYEN VAN LINH	nam	2001-07-26	019201009491	LR 2.6	
2	H82621850200071378	NGO XUAN QUANG	nam	2002-06-03	019202009342	LR 2.6	
3	H82621850200071379	NGUYEN DINH PHONG	nam	2003-07-14	019203006419	LR 2.6	
4	H82621850200071380	PHAM VAN LAM	nam	2004-08-02	019204000993	LR 2.6	
5	H82621850200071381	VU HOAI NAM	nam	2006-10-24	019206005598	LR 2.6	
6	H82621850200071382	NGUYEN VIET TAN	nam	2006-08-23	019206009923	LR 2.6	
7	H82621850200071383	NGUYEN TRONG TOAN	nam	2007-11-15	019207004925	LR 2.6	
8	H82621850200071384	DUONG DINH HIEU	nam	2007-11-18	019207006961	LR 2.6	
9	H82621850200071385	PHAM THE DAI	nam	2009-09-21	019209003830	LR 2.6	
10	H82621850200071386	DUONG THI LINH CHI	nu	2000-07-31	019300000394	LR 2.6	
11	H82621850200071387	LUU THI HA	nu	2000-08-16	019300002351	LR 2.6	
12	H82621850200071388	NGUYEN THI LY	nu	2000-12-18	019300010046	LR 2.6	
13	H82621850200071389	LE THI THANH HIEN	nu	2002-09-07	019302005209	LR 2.6	
14	H82621850200071390	PHAM THI LINH	nu	2002-07-01	019302006091	LR 2.6	
15	H82621850200071391	TRAN THI PHUONG LY	nu	2002-11-09	019302007718	LR 2.6	
16	H82621850200071392	DOAN KIEU LINH CHI	nu	2003-09-29	019303003694	LR 2.6	
17	H82621850200071393	PHAN THI NHA PHUONG	nu	2003-10-21	019303006011	LR 2.6	
18	H82621850200071394	DIEP THI CAM LY	nu	2003-09-07	019303008924	LR 2.6	
19	H82621850200071395	DAO LUONG NHI	nu	2004-04-23	019304004504	LR 2.6	
20	H82621850200071396	TRUONG THUY LINH	nu	2006-05-25	019306008809	LR 2.6	
21	H82621850200071397	PHUNG THUC NHI	nu	2007-11-18	019307004535	LR 2.6	
22	H82621850200071398	LUONG KHANH LINH	nu	2008-09-02	019308007718	LR 2.6	
23	H82621850200071399	LUC KHANH CHAM	nu	2009-01-10	019309002111	LR 2.6	
24	H82621850200071400	DUONG HAI NHI	nu	2009-08-18	019309005585	LR 2.6	
25	H82621850200071401	DONG NGUYEN KHANH LY	nu	2009-06-19	019309007206	LR 2.6	
26	H82621850200071402	BANG THI HAI ANH	nu	2010-11-02	019310004798	LR 2.6	
27	H82621850200071403	DUONG MINH HIEU	nam	1991-08-12	020091009939	LR 2.6	
28	H82621850200071404	LANH THI NHUNG	nu	1999-01-16	020199004513	LR 2.6	
29	H82621850200071405	LIEU THI BICH PHUONG	nu	1999-05-26	020199006970	LR 2.6	
30	H82621850200071406	HOANG VAN PHU	nam	2004-12-21	020204000165	LR 2.6	
31	H82621850200071407	TRAN QUANG BAO	nam	2004-05-08	020204001967	LR 2.6	
32	H82621850200071408	HOANG TRUNG KIEN	nam	2005-09-27	020205003643	LR 2.6	
33	H82621850200071409	NGUYEN DINH DAI	nam	2007-12-26	020207002959	LR 2.6	
34	H82621850200071410	NGUYEN THI NHUNG	nu	2001-11-19	020301004532	LR 2.6	
35	H82621850200071411	TRAN NGAN HA	nu	2009-05-27	019309009022	LR 2.6	
36	H82621850200071412	TRAN NGOC HA	nu	2001-05-26	024301000220	LR 2.6	
37	H82621850200071413	TRAN PHUONG THAO	nu	2009-10-28	034309019406	LR 2.6	
38	H82621850200081262	NGO THI PHUONG	nu	1993-03-01	001193002084	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071414	NGUYEN THUY LINH	女	2009-11-05	001309013970	LR 3.7	
2	H82621850200071415	NGUYEN NGOC LINH AN	女	2009-02-11	001309019920	LR 3.7	
3	H82621850200071416	NGUYEN THU HA	女	2009-09-28	001309020720	LR 3.7	
4	H82621850200071417	KHUAT THI KIM CHI	女	2009-10-17	001309028598	LR 3.7	
5	H82621850200071418	PHAM YEN NHI	女	2009-08-11	001309031496	LR 3.7	
6	H82621850200071419	NGUYEN HA CHI	女	2009-10-14	001309031846	LR 3.7	
7	H82621850200071420	DANG NGOC HIEN	女	2009-03-02	001309039067	LR 3.7	
8	H82621850200071421	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-03-30	001309050755	LR 3.7	
9	H82621850200071422	VU HONG DUYEN	女	2010-12-15	001310026004	LR 3.7	
10	H82621850200071423	PHAN VAN SON	男	1997-02-10	002097008961	LR 3.7	
11	H82621850200071424	LY THU TRANG	女	2004-03-19	002304004457	LR 3.7	
12	H82621850200071425	HANG THI MAY	女	2004-09-05	002304006897	LR 3.7	
13	H82621850200071426	HOANG THI CHI	女	1994-08-10	004194003946	LR 3.7	
14	H82621850200071427	HOANG THI HOA	女	1989-12-16	004304000670	LR 3.7	
15	H82621850200071428	HOANG THI NGOC ANH	女	2007-01-28	004307000363	LR 3.7	
16	H82621850200071429	DANG THUY LINH	女	2003-08-18	006303002229	LR 3.7	
17	H82621850200071430	PHAM NGOC MAI	女	2005-03-31	006305000786	LR 3.7	
18	H82621850200071431	NONG HAI YEN	女	1996-07-14	008196000178	LR 3.7	
19	H82621850200071432	TA THUY HANG	女	2007-06-30	008307003774	LR 3.7	
20	H82621850200071433	NGUYEN HOANG ANH	女	2007-07-18	008307008964	LR 3.7	
21	H82621850200071434	HA QUANG DUNG	男	2000-08-22	010200003277	LR 3.7	
22	H82621850200071435	BUI QUY TRONG	男	2000-10-19	010200007479	LR 3.7	
23	H82621850200071437	NGUYEN THI LE	女	1995-02-13	011195008050	LR 3.7	
24	H82621850200071438	LO THI THANH	女	1998-05-16	011198006516	LR 3.7	
25	H82621850200071439	LU A PHONG	男	2001-04-23	012201002864	LR 3.7	
26	H82621850200071440	LO MINH ANH	女	2009-09-24	012309004238	LR 3.7	
27	H82621850200071441	LE THI KIM OANH	女	1983-08-12	015183006371	LR 3.7	
28	H82621850200071442	LU QUANG HUY	男	2003-12-12	015203001760	LR 3.7	
29	H82621850200071443	LE THANH TUNG	男	2005-07-25	015205000253	LR 3.7	
30	H82621850200071444	LE THANH PHUONG	女	2001-11-20	017301000886	LR 3.7	
31	H82621850200071445	NGUYEN THI BICH LIEN	女	2007-09-18	017307004748	LR 3.7	
32	H82621850200071446	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1993-10-20	019193005768	LR 3.7	
33	H82621850200071447	NGUYEN VAN HAO	男	2000-11-22	019200002922	LR 3.7	
34	H82621850200071448	TUONG NGOC LINH VY	女	2009-01-13	064309002455	LR 3.7	
35	H82621850200071449	TRAN HONG THAM	女	2001-02-26	033301000319	LR 3.7	
36	H82621850200071450	TRAN HUONG GIANG	女	2009-11-24	034309015325	LR 3.7	
37	H82621850200081259	NGUYEN DUC BANG	男	2003-09-30	010203008312	LR 3.7	
38	H82621850200081263	NGUYEN DUC MANH	男	2009-07-19	019209006162	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071451	NGUYEN HAI ANH	男	1995-01-12	001095006906	LR 3.8	
2	H82621850200071452	PHUNG HUYEN THANH	女	1995-10-04	001195035848	LR 3.8	
3	H82621850200071453	LE PHUONG LINH	女	1997-11-05	001197028024	LR 3.8	
4	H82621850200071454	CHU THI UYEN	女	1999-04-14	001199028065	LR 3.8	
5	H82621850200071455	TRAN THI QUYEN	女	1999-06-29	001199104163	LR 3.8	
6	H82621850200071456	LE DINH TUNG	男	2000-03-24	001200037299	LR 3.8	
7	H82621850200071457	NGUYEN HUU KHANH	男	2002-12-25	001202030941	LR 3.8	
8	H82621850200071458	VUONG THANH LONG	男	2003-11-06	001203012767	LR 3.8	
9	H82621850200071459	NGUYEN TIEN DUNG	男	2003-08-27	001203052458	LR 3.8	
10	H82621850200071460	BUI DUY KHANH	男	2004-08-28	001204012391	LR 3.8	
11	H82621850200071462	DO TRUONG GIANG	男	2006-05-05	001206029847	LR 3.8	
12	H82621850200071463	CHU ANH NHAT	男	2007-03-11	001207095146	LR 3.8	
13	H82621850200071464	TRAN THI THUY	女	2000-08-18	001300017463	LR 3.8	
14	H82621850200071465	NGUYEN THI HONG DIEM	女	2000-10-31	001300032359	LR 3.8	
15	H82621850200071466	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
16	H82621850200071467	TRINH NGOC DIEP	女	2001-08-18	001301014974	LR 3.8	
17	H82621850200071468	NGUYEN KHANH LINH	女	2001-10-20	001301032129	LR 3.8	
18	H82621850200071469	VU THI BICH LOAN	女	2001-04-06	001301032903	LR 3.8	
19	H82621850200071470	DANG KHANH LY	女	2002-06-09	001302021136	LR 3.8	
20	H82621850200071471	PHAN THU HUYEN	女	2002-12-29	001302033273	LR 3.8	
21	H82621850200071472	NGUYEN PHUONG LINH	女	2003-12-29	001303038729	LR 3.8	
22	H82621850200071473	PHAM NGOC PHUOC AN	女	2004-04-17	001304001008	LR 3.8	
23	H82621850200071474	NGUYEN HOANG TRANG NHUNG	女	2004-11-07	001304022633	LR 3.8	
24	H82621850200071475	DINH THI THUY LINH	女	2004-04-22	001304046310	LR 3.8	
25	H82621850200071476	DUONG MINH ANH	女	2005-10-08	001305017116	LR 3.8	
26	H82621850200071477	NGUYEN THI MY HANH	女	2005-07-21	001305031678	LR 3.8	
27	H82621850200071478	VU NGOC HA	女	2005-12-05	001305053444	LR 3.8	
28	H82621850200071479	DO BAO NHI	女	2006-07-06	001306021557	LR 3.8	
29	H82621850200071480	NGUYEN TRA MY	女	2006-02-16	001306030324	LR 3.8	
30	H82621850200071481	NGUYEN HANH NGUYEN	女	2006-01-29	001306066864	LR 3.8	
31	H82621850200071482	DANG CHAU ANH	女	2007-08-02	001307004285	LR 3.8	
32	H82621850200071483	LE NGUYEN HA VY	女	2007-08-14	001307015729	LR 3.8	
33	H82621850200071484	CAN THUY LINH	女	2008-01-29	001308043010	LR 3.8	
34	H82621850200071485	TRAN THI THU HA	女	2009-01-18	034309005728	LR 3.8	
35	H82621850200071486	TRAN THI THUY NHUNG	女	2004-08-28	019304003139	LR 3.8	
36	H82621850200071487	TRUONG THU TRANG	女	2009-04-16	026309000752	LR 3.8	
37	H82621850200081260	DANG THAI VU	男	2005-06-28	001205001986	LR 3.8	
38	H82621850200081264	PHAM THI NHUNG	女	2003-04-05	038303016097	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82621850200071488	TRAN VIET THANH	男	1998-08-11	034098011801	IE 4.13	
2	H82621850200071489	NGUYEN THI THU THUY	女	1997-07-13	034197000396	IE 4.13	
3	H82621850200071490	HA THU PHUONG	女	2003-09-26	034303012578	IE 4.13	
4	H82621850200071491	NGUYEN THI PHUONG YEN	女	2003-08-17	034303012980	IE 4.13	
5	H82621850200071492	NGUYEN THI MAI TRUC	女	2004-01-17	034304007235	IE 4.13	
6	H82621850200071493	DAO THI CAM XUAN	女	2005-06-13	034305006899	IE 4.13	
7	H82621850200071494	PHAM THANH MAI	女	2009-01-11	034309008241	IE 4.13	
8	H82621850200071495	NGUYEN THI KIEU OANH	女	2009-04-06	034309008304	IE 4.13	
9	H82621850200071496	HOANG HUYEN TRANG	女	2012-02-04	034312014988	IE 4.13	
10	H82621850200071497	NGUYEN TIEN TUNG	男	1996-11-18	035096001002	IE 4.13	
11	H82621850200071498	LE THI VAN	女	1995-05-14	035195005489	IE 4.13	
12	H82621850200071499	LE TRONG ANH	男	2002-06-03	035203002232	IE 4.13	
13	H82621850200071500	HA VIET CUONG	男	2003-11-11	035203005052	IE 4.13	
14	H82621850200071501	TRAN HUU DUNG	男	2004-12-19	035204004992	IE 4.13	
15	H82621850200071502	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2000-01-15	035300001191	IE 4.13	
16	H82621850200071503	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-05-22	035306000505	IE 4.13	
17	H82621850200071504	TRAN PHUONG THAO	女	2006-03-05	035306000662	IE 4.13	
18	H82621850200071505	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2006-11-20	035306006015	IE 4.13	
19	H82621850200071506	PHAM THI LIEU	女	2007-05-10	035307005164	IE 4.13	
20	H82621850200071507	TRAN VAN TOAN	男	1991-12-11	036091010840	IE 4.13	
21	H82621850200071508	TRINH QUANG THINH	男	1992-10-05	036092011668	IE 4.13	
22	H82621850200071509	VU HAI LONG	男	1992-03-19	036092017483	IE 4.13	
23	H82621850200071510	NGUYEN THI SEN	女	1995-10-28	036195015153	IE 4.13	
24	H82621850200071511	HOANG MAI PHUONG	女	1999-04-03	036199003469	IE 4.13	
25	H82621850200071512	PHAM TRUNG CHINH	男	2001-11-14	036201009551	IE 4.13	
26	H82621850200071513	TRAN TUAN LINH	男	2003-09-13	036203007132	IE 4.13	
27	H82621850200071514	PHAM TUONG VU	男	2003-01-01	036203013397	IE 4.13	
28	H82621850200071515	HOANG TRUNG GIANG	男	2004-04-07	036204013619	IE 4.13	
29	H82621850200071516	TRAN THE DUNG	男	2007-11-13	036207003057	IE 4.13	
30	H82621850200071517	NGUYEN NGOC HUY	男	2009-08-02	036209015960	IE 4.13	
31	H82621850200071518	NGUYEN THI MY HANH	女	2001-01-07	036301002845	IE 4.13	
32	H82621850200071519	PHAN THI THUY HANG	女	2001-06-26	036301005364	IE 4.13	
33	H82621850200071520	NGUYEN THU HA	女	2002-10-31	036302001708	IE 4.13	
34	H82621850200071521	TRIEU TU ANH	女	2002-09-01	036302007993	IE 4.13	
35	H82621850200071522	NGUYEN TRA MY	女	1998-09-02	040198009774	IE 4.13	
36	H82621850200071523	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2009-07-17	024209013896	IE 4.13	
37	H82621850200071524	NGUYEN VAN DAI	男	1994-01-23	033094002297	IE 4.13	